

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Phân bón Bình Điền

Ngày 31/12/2025	42,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	2.9%	-9.9%

DT thuần Q4/25
2,466
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 406 19.7%
YoY: ▼5.00 -0.2%

LN thuần Q4/25
82.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.80 -7.6%
YoY: ▼38.4 -31.8%

LN sau thuế Q4/25
68.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.00 -6.8%
YoY: ▼31.6 -31.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.1%
YoY: +/-▼ 1.1%

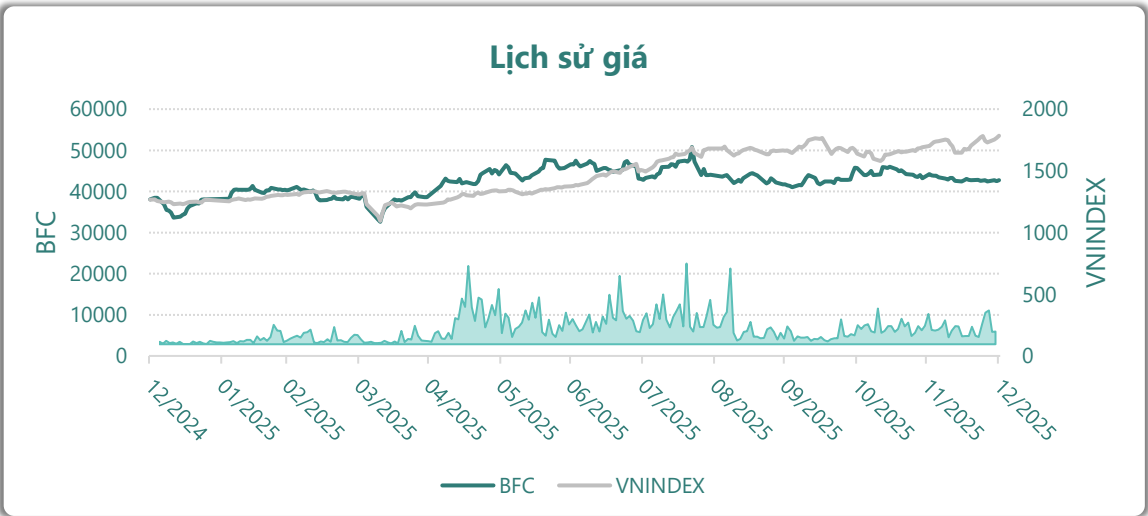
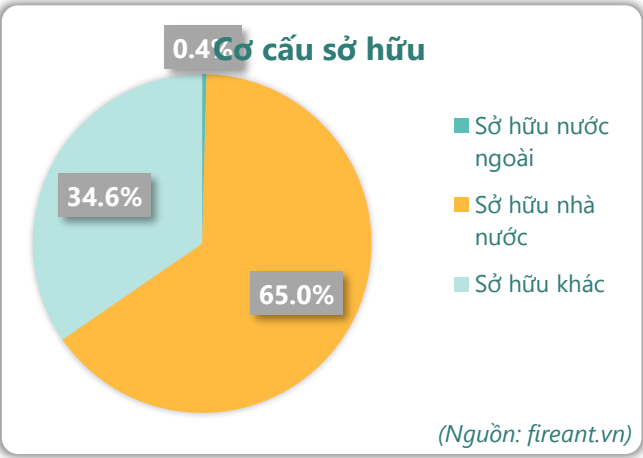
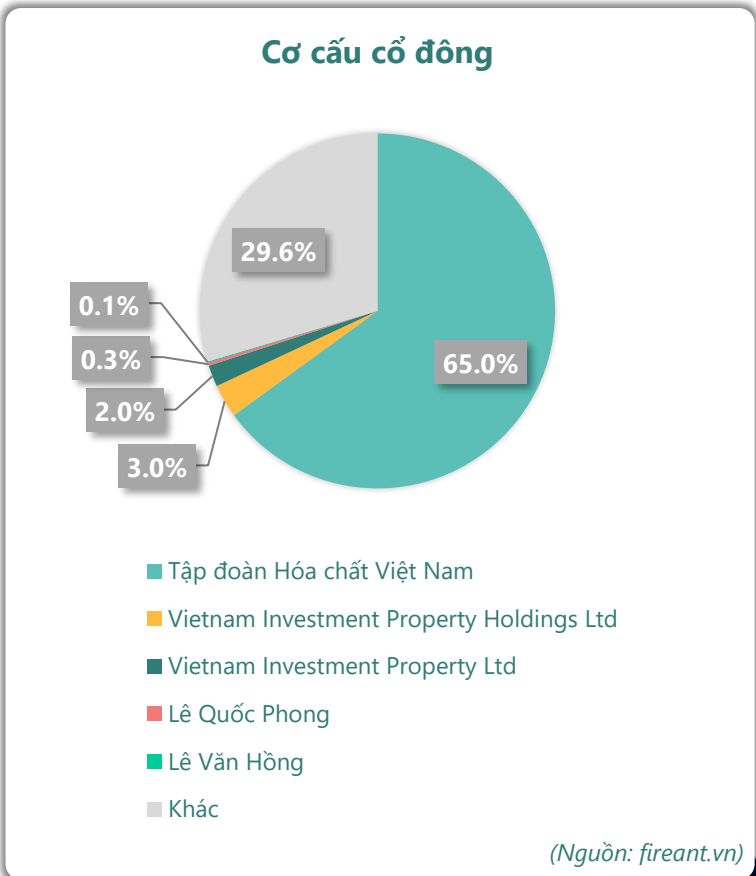
ROE 2025
19.3%
YoY: +/-▼ 6.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,613 - 50,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,441
Số lượng CPLH (CP)	57,167,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,380
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.57
EPS	5,421
P/E	7.9

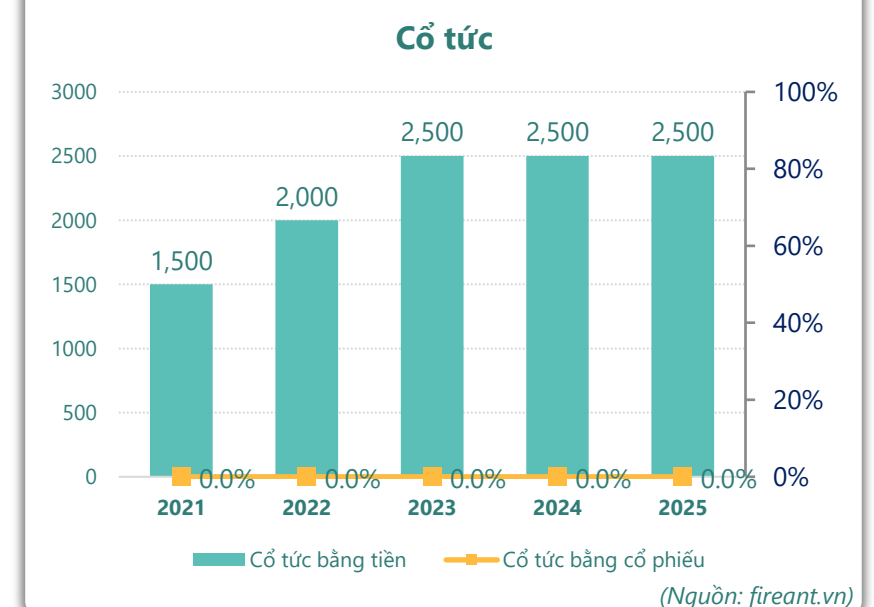
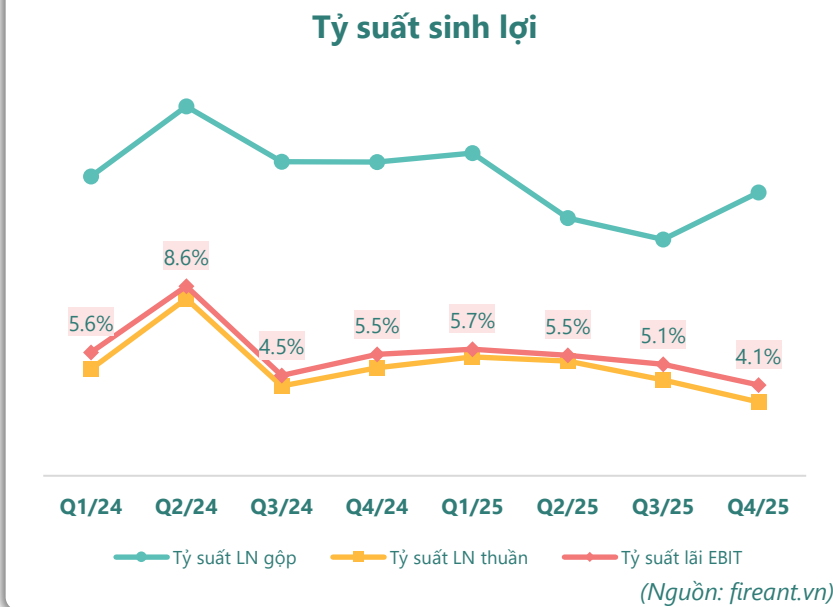
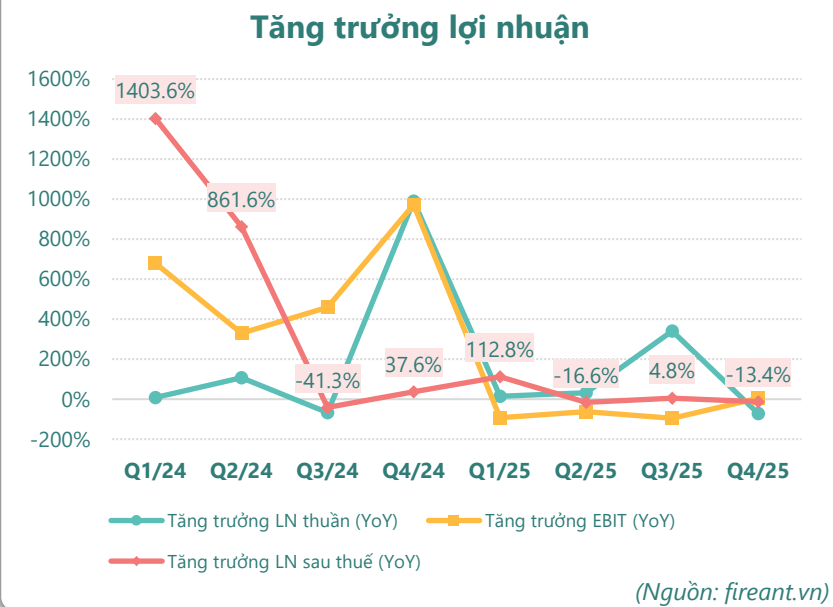
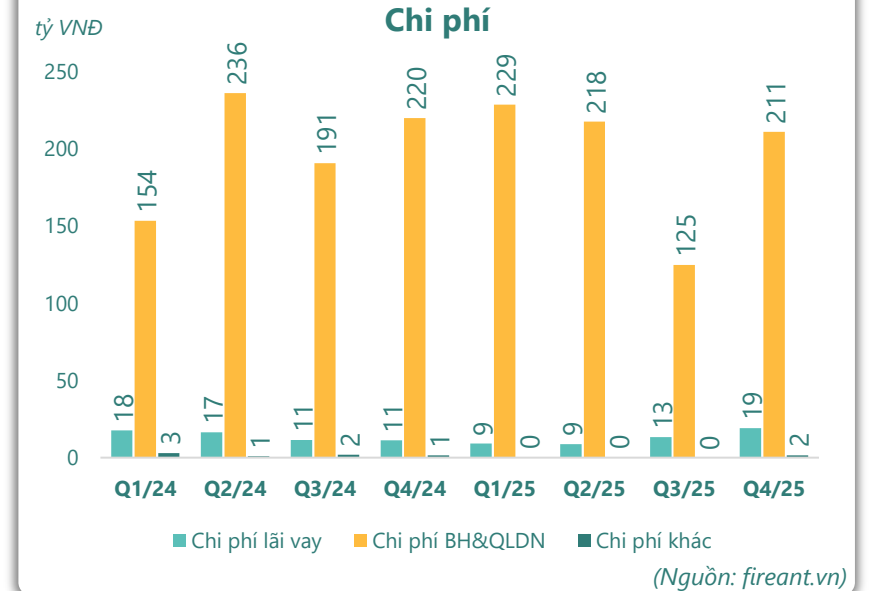
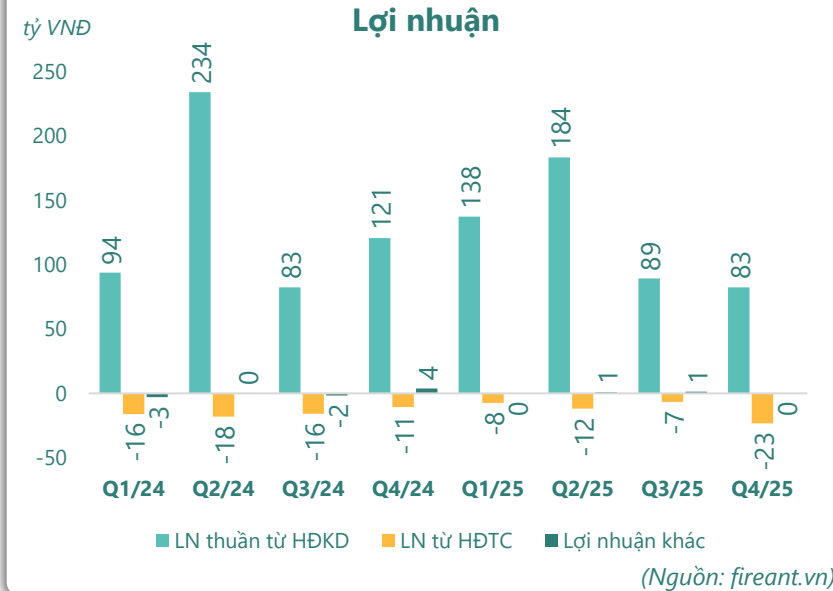
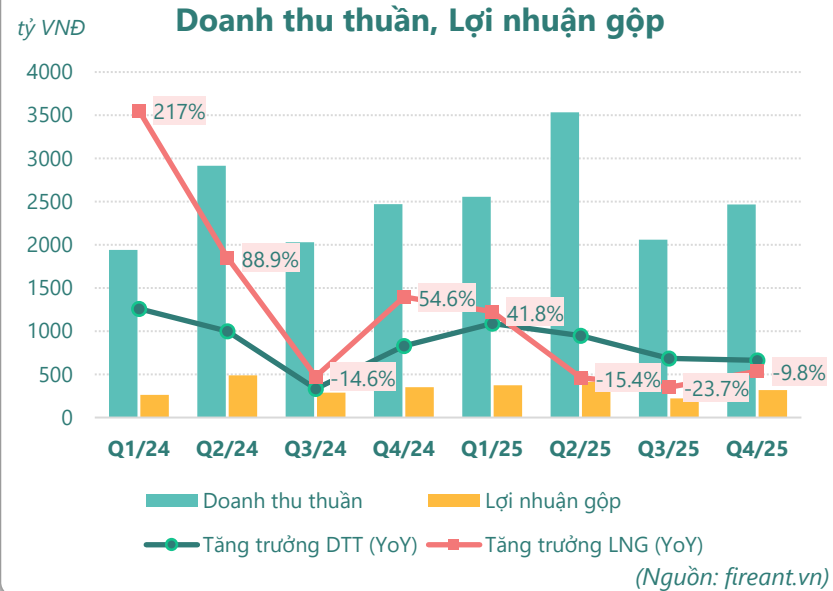
DT thuần 2025
10,615
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,257 13.4%

LN thuần 2025
493
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.0 -7.1%

LN sau thuế 2025
400
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0 -5.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



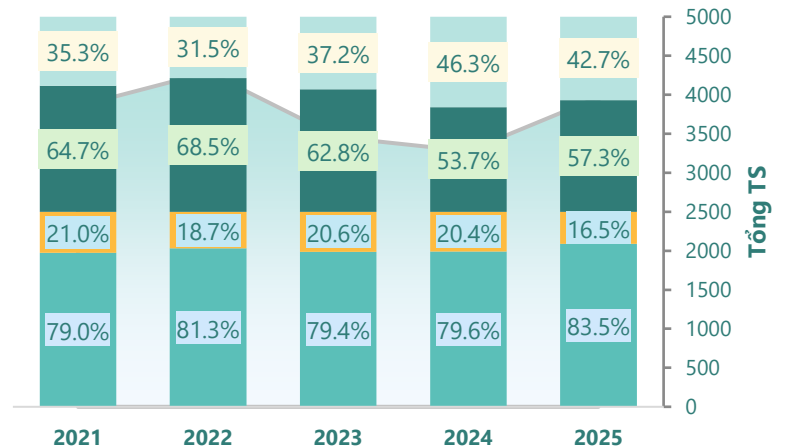


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

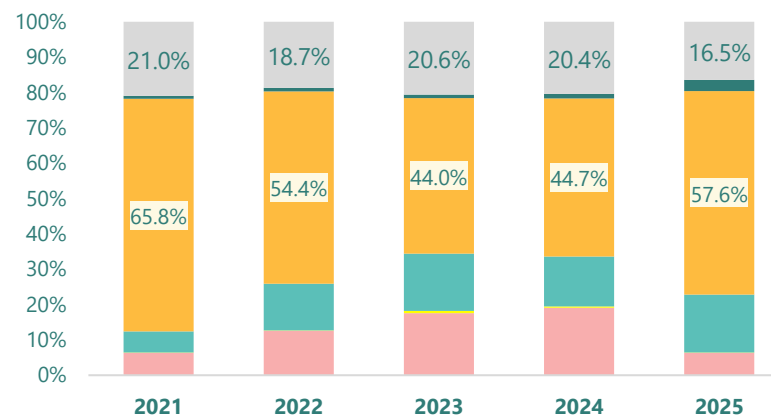
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

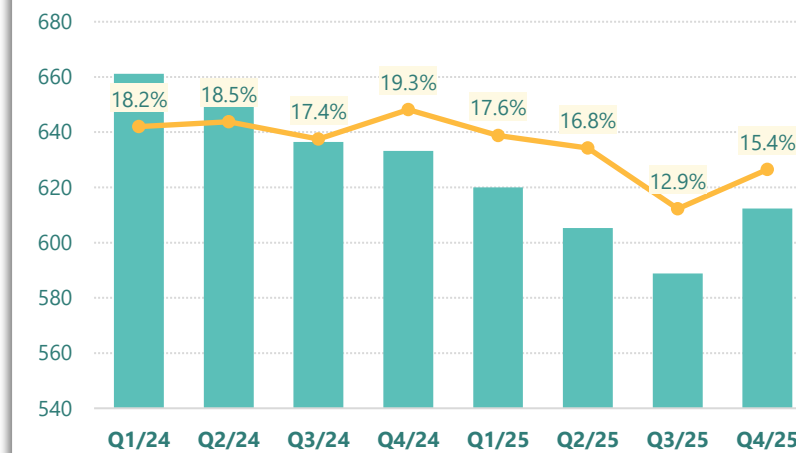


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

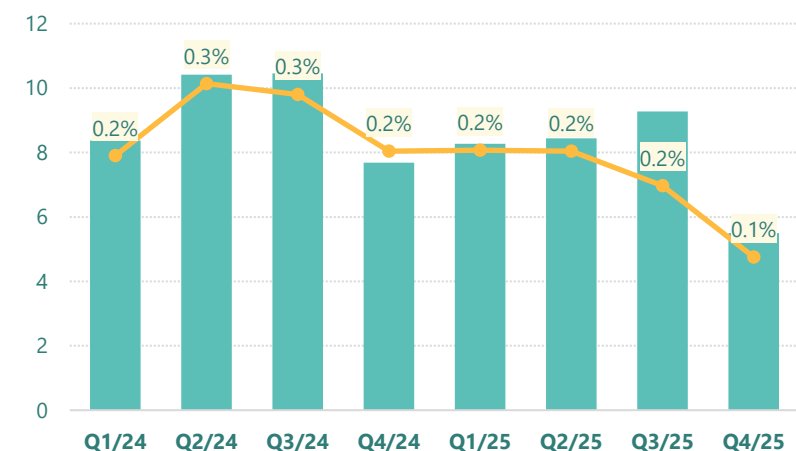


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

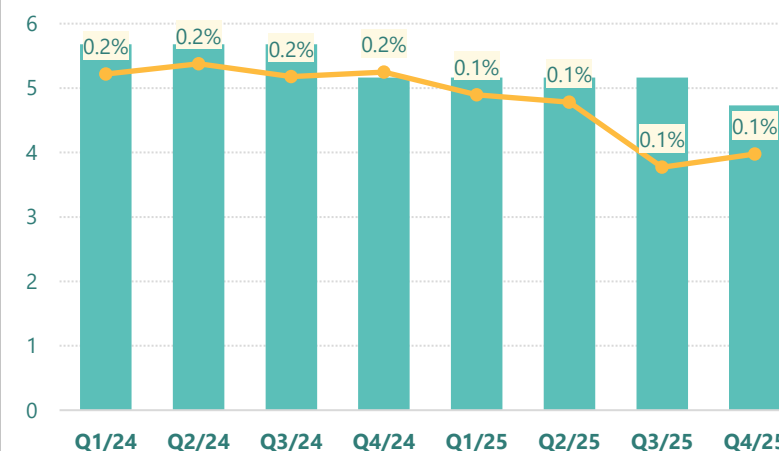


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

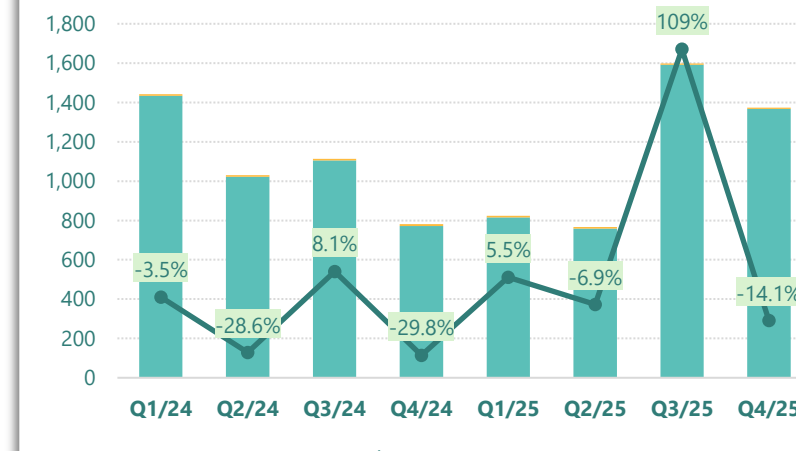


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



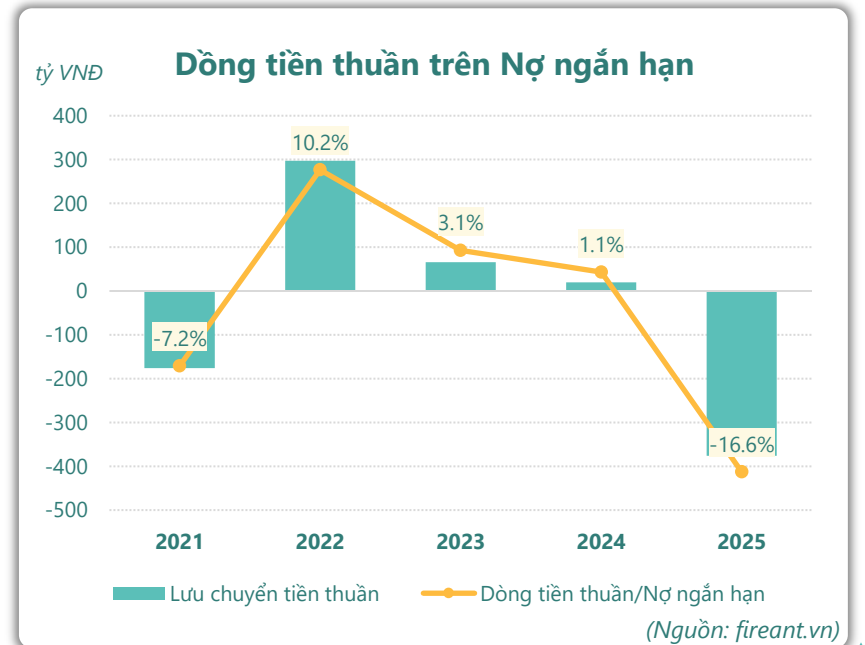
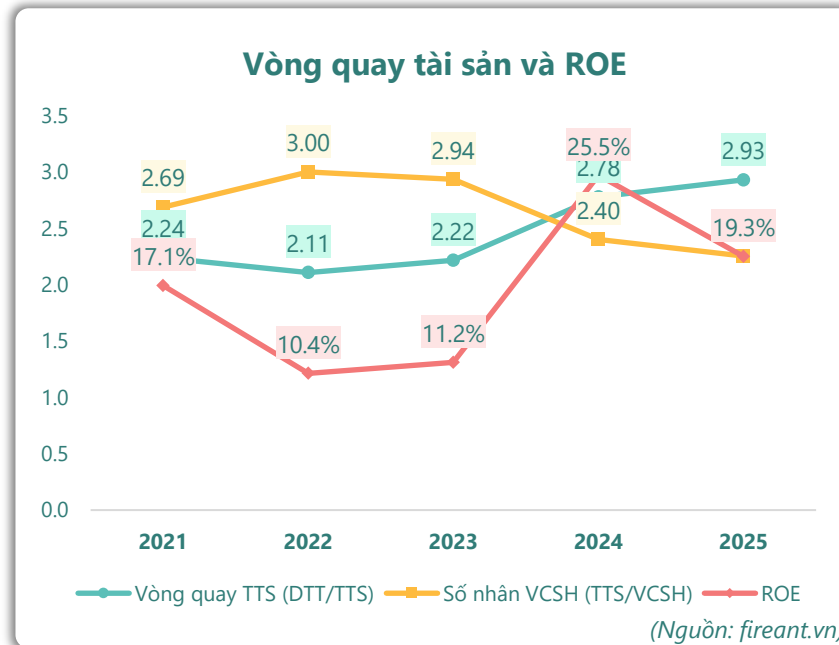
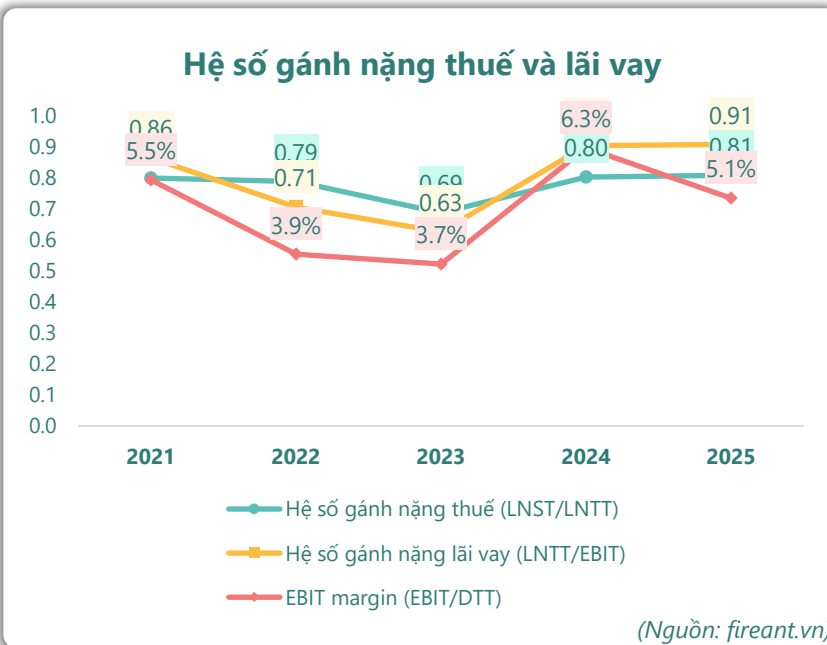
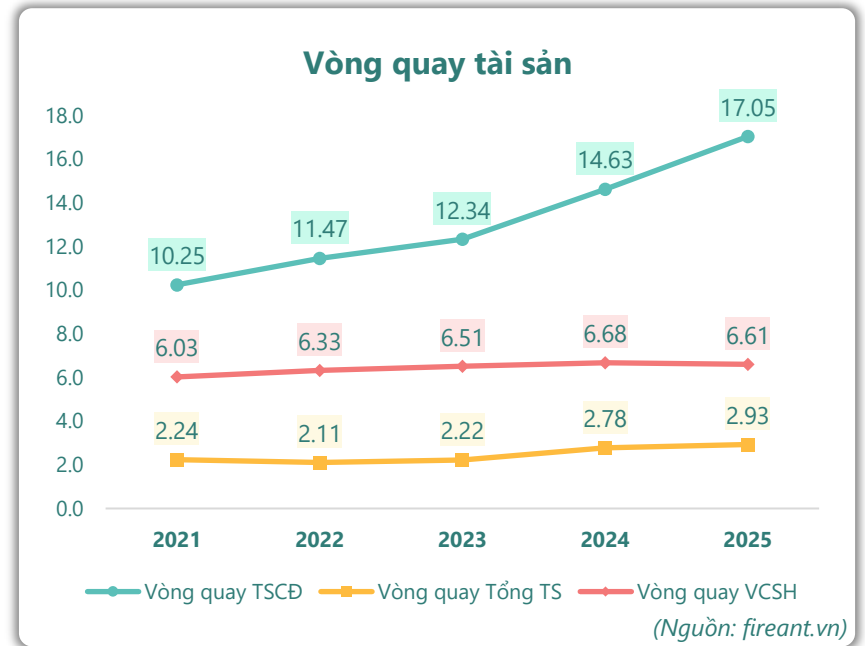
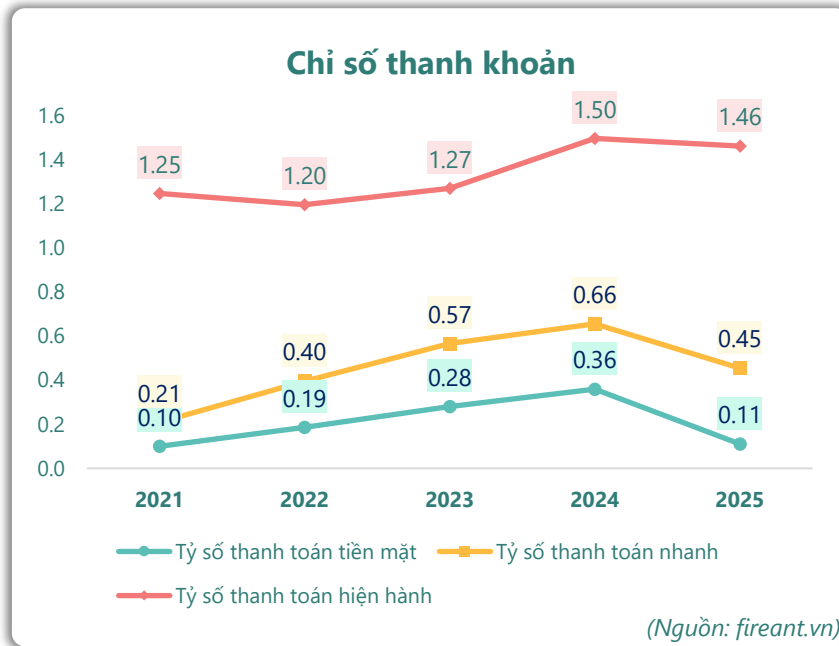
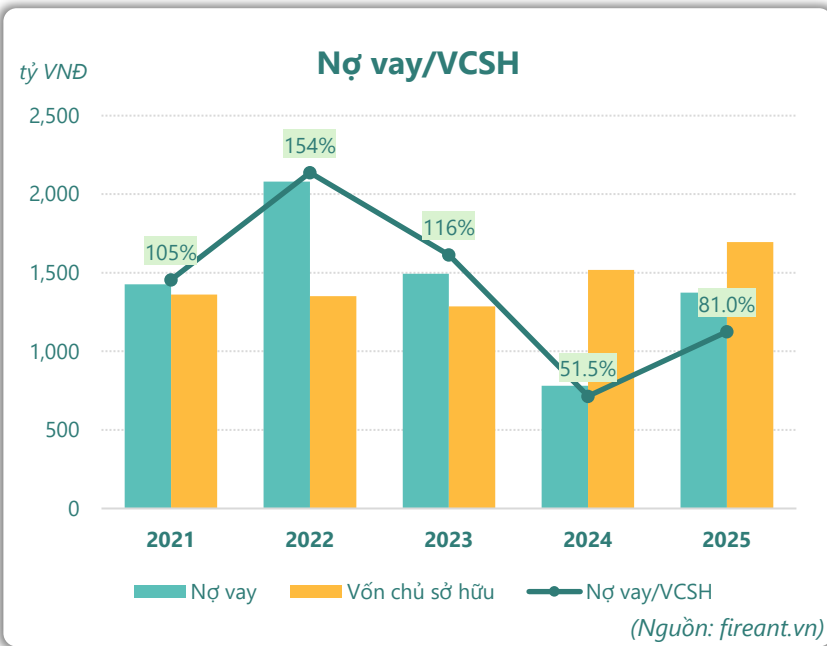
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,466	2,471	-0.2%	10,615	9,358	13.4%
Giá vốn hàng bán	2,149	2,119	1.4%	9,289	7,965	16.6%
Lợi nhuận gộp	317	352	-9.9%	1,326	1,393	-4.9%
Doanh thu HĐTC	3.31	11.2	-70.5%	23.4	27.9	-16.1%
Chi phí TC	26.7	21.9	21.8%	72.8	88.8	-18.1%
Chi phí lãi vay	19.1	11.2	70.4%	50.4	56.8	-11.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	159	163	-2.3%	568	590	-3.6%
Chi phí QLDN	52.0	56.6	-8.1%	214	212	1.3%
LN thuần từ HĐKD	82.6	121	-31.8%	493	531	-7.1%
Lợi nhuận khác	-0.04	3.90	-101%	2.05	-0.61	436%
LN trước thuế	82.5	125	-34.0%	495	531	-6.6%
Lợi nhuận sau thuế	68.3	99.9	-31.6%	400	426	-5.9%
LNST của CĐ cty mẹ	40.4	73.1	-44.7%	310	357	-13.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-179	621	-291	212	-1,036	367
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.8	-7.47	-1.72	-7.72	-4.33	-40.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	90.5	-339	25.6	-210	848	-238
Tiền đầu kỳ	429	351	627	359	354	162
Lưu chuyển tiền thuần	-78.0	275	-267	-5.38	-192	88.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.03	-0.03	0
Tiền cuối kỳ	351	627	359	354	162	250

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,966	3,277	21.0%
Tài sản ngắn hạn	3,312	2,609	27.0%
Tiền và tương đương tiền	250	627	-60.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	10.5	-52.4%
Phải thu ngắn hạn	651	464	40.3%
Hàng tồn kho	2,283	1,466	55.7%
Tài sản ngắn hạn khác	123	42.0	194%
Tài sản dài hạn	654	668	-2.2%
Phải thu dài hạn	4.68	4.65	0.7%
Tài sản cố định	612	633	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.50	7.68	-28.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.73	5.16	-8.3%
Tài sản dài hạn khác	26.4	17.9	47.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,271	1,760	29.0%
Nợ ngắn hạn	2,265	1,743	30.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,368	772	77.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	354	468	-24.3%
Nợ dài hạn	5.46	16.9	-67.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.46	9.29	-41.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,695	1,517	11.7%
Vốn chủ sở hữu	1,695	1,517	11.7%
Vốn điều lệ	572	572	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

